

NHU CẦU NGƯỜI HỌC VÀ NHU CẦU XÃ HỘI TRONG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN BIÊN-PHIÊN DỊCH TIẾNG ANH

NGUYỄN THANH TÙNG*

TÓM TẮT

Trong giai đoạn đổi mới giáo dục đại học với xu hướng đào tạo gắn với nhu cầu người học và xã hội, cần thiết phải tìm hiểu sự hài lòng của các bên liên quan. Vì vậy, nghiên cứu này đặt mục tiêu tìm hiểu mức độ này của hai đối tượng liên quan trực tiếp là thực tập sinh và người hướng dẫn theo khung lý thuyết cơ bản gồm 4 khía cạnh chính là kiến thức (ngôn ngữ và kỹ năng và dịch cơ bản và chuyên ngành), kỹ năng mềm, giáo trình, và phương pháp giảng dạy. Cứ liệu định tính thu thập gồm phỏng vấn 3 người hướng dẫn thực tập sinh và 16 thực tập sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình đào tạo tuy đáp ứng nhu cầu người học và doanh nghiệp nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn: sinh viên vẫn còn cảm thấy khoảng cách giữa đào tạo và thực tế nghề nghiệp trong cả phạm trù nghiên cứu.

ABSTRACT

Training BA in translation and interpretation according to the demand of learners and of the society

In the renovation of higher education with a trend toward training according to the demand of learners and of the society, it is necessary to determine related sides' satisfaction. This study aims at investigating the level of satisfaction from interns and their supervisors, based on the basic theoretical framework of four aspects – knowledge and skills (of language and translation-interpretation), soft skills, learning materials, and teaching methodology. The data were collected in the form of interviewing with 3 supervisors and 16 interns. The findings show that the training meets the demand of learners and employers only at some humble levels as the students still feel there is a big gap between training and work reality with respect to all the investigated aspects of the framework.

1. Dẫn nhập

Trong giai đoạn đổi mới giáo dục đại học hiện nay, trung tâm của quá trình đào tạo dần chuyển từ người dạy và việc dạy sang người học và việc học. Gắn với xu hướng này là việc đào tạo theo nhu cầu người học và xã hội. Vì vậy,

“để tạo ra một chương trình học có thể đứng vững được, cần đưa vào đó những vấn đề có thực trong cuộc sống nhằm kết nối” việc đào tạo với “những vấn đề cần giải quyết của cộng đồng xã hội” [8, tr. 30].

Tuy nhiên, thực tế đào tạo ngành biên-phiên dịch tiếng Anh tại một số trường đại học ở TP Hồ Chí Minh cho thấy vấn đề nhu cầu người học và nhà

*TS, Khoa Anh văn, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

tuyển dụng chưa được quan tâm đúng mức trong chương trình đào tạo. Nhiều khóa đã tốt nghiệp, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống xem những kỹ năng và kinh nghiệm người học đạt được có giúp họ trở thành những người giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống, thực tế nghề nghiệp hay không.

Chính vì lý do trên, nghiên cứu này đặt mục đích tìm hiểu mức độ hài lòng của người học và người sử dụng lao động đối với chương trình đào tạo hiện hữu. Dựa trên góp ý của những bên liên quan này, khoa đào tạo có cơ sở để đổi mới chương trình đào tạo.

2. Cơ sở lý luận

Theo Brown [2, tr. 20], Richards [7, tr. 41], và Briller [1, tr. 14], khi xây dựng chương trình đào tạo ta cần cân nhắc những yếu tố sau: phân tích nhu cầu, xác định những mục tiêu và đối tượng môn học, thỏa thuận về kết quả học tập của sinh viên, xây dựng nguồn tư liệu giảng dạy, thiết kế phương pháp giảng dạy, xác định cách đánh giá, và điều chỉnh chương trình cho thích hợp dựa trên kết quả đánh giá. Trong quá trình này, cần chú ý xác định “nhu cầu đào tạo chuyên môn của sinh viên” và “yêu cầu về năng lực và các hoạt động nhận thức của sinh viên” [1, tr. 14].

Trên cơ sở xác định “mục tiêu đào tạo”, Khoa Ngoại ngữ đã đưa ra chương trình đào tạo *ngành tiếng Anh với chuyên ngành biên-phiên dịch thương mại và du lịch* với các nội dung về “kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng thực

hành” và có “kiến thức tổng quát và kỹ năng biên-phiên dịch” [3, tr. 1].

Một trong những kỹ năng khác, dù không được đề cập đến trong mục tiêu đào tạo nhưng cần thiết cho môi trường công việc là kỹ năng làm việc với người khác. Để phát triển kỹ năng này, ta cần chú ý đến “kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc theo nhóm” [8, tr. 20].

Do việc xây dựng chương trình không bắt đầu từ *phân tích nhu cầu* của sinh viên và việc đánh giá chương trình đào tạo được thực hiện sau khi người học đã gần như hoàn tất việc học tập, nên *sự hài lòng* được xem là phù hợp hơn và chỉ tập trung làm rõ 4 nội dung trong số những khía cạnh nêu trên: (1) kiến thức (gồm từ vựng và ngữ pháp) và kỹ năng ngôn ngữ (4 kỹ năng) và kiến thức và kỹ năng dịch, (2) kỹ năng mềm (giao tiếp), (3) tư liệu giảng dạy, và (4) phương pháp giảng dạy.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Địa điểm nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu là Khoa Ngoại ngữ của một trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với ngành tiếng Anh, khoa có đào tạo các chuyên ngành giảng dạy, biên-phiên dịch (định hướng thương mại và du lịch), và thương mại. Chuyên ngành biên-phiên dịch bắt đầu được đưa vào chương trình đào tạo từ khóa 2001. Cho đến thời điểm tiến hành nghiên cứu, khoa đã đào tạo được tất cả là 5 khóa, với quy mô đào tạo cho từng khóa như sau: khóa 201 có 128 sinh viên, khóa 2001 có 180 sinh viên, khóa 2003 có

204 sinh viên và khóa 2005 có 66 sinh viên.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

3.2.1. Người hướng dẫn sinh viên thực tập

Đầu tháng 1 năm 2009, Khoa Ngoại ngữ gửi công văn về việc thực tập nghề nghiệp đến 5 tòa soạn báo Saigon Times, Thanh niên, Người lao động, Tuổi trẻ, và Sài Gòn Giải phóng. Sau đó, Khoa có nhận được thông tin phản hồi như sau:

- Báo Saigon Times yêu cầu Khoa gửi sơ yếu lý lịch của sinh viên thực tập. Khoa có thông báo đến sinh viên chưa tìm được nơi thực tập đến liên hệ trực tiếp. Hai sinh viên được nhận thực tập tại đây.
- Báo Thanh niên yêu cầu kiểm tra trình độ sinh viên trước khi nhận vào thực tập. Việc kiểm tra trình độ được thực hiện vào hai ngày thứ bảy và chủ nhật, mỗi đợt kiểm tra Khoa gửi 5 sinh viên. Cuối cùng báo này nhận 2 sinh viên, mỗi đợt kiểm tra nhận 1.
- Báo Người lao động nhận 3 sinh viên vào thực tập tại Phòng Quan hệ Quốc tế.
- Phòng Quan hệ Quốc tế Báo Tuổi trẻ từ chối nhận sinh viên thực tập với lý do bận vào thời điểm Khoa dự kiến gửi sinh viên đến thực tập trong năm.
- Đối với báo Sài Gòn Giải phóng, có 2 sinh viên tự liên hệ trước và được nhận. Sau đó, khi có công văn của trường, báo này nhận tiếp 5 sinh viên nữa. Như vậy, tổng cộng là 7.

Như vậy, có 4 trong tổng số 5 cơ quan Khoa liên hệ nhận sinh viên về thực tập. Sau thời gian thực tập, Khoa có liên hệ để phỏng vấn nhằm tìm hiểu tình hình. Người phụ trách Phòng Quan hệ Quốc tế báo Người lao động lúc đầu lấy lý do đi công tác không thể thu xếp cuộc hẹn và sau đó từ chối. Tình hình tương tự xảy ra với báo Saigon Times. Cuối cùng, người nghiên cứu chỉ có thể thực hiện phỏng vấn trực tiếp người phụ trách báo Sài Gòn Giải phóng và Thanh niên Online.

3.2.2. Sinh viên

Đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu này được hiểu là sinh viên năm cuối chuyên ngành biên-phiên dịch nói chung. Tuy nhiên, do đề tài chỉ tập trung vào số sinh viên khóa 2005-2009 đi thực tập nghề nghiệp ở các cơ quan, báo đài trong học kỳ hai của năm học cuối (năm thứ tư) trong khoảng thời gian từ 11/2/2009 đến 28/3/2008 (7 tuần, không tính thời gian 2 tuần viết báo cáo sau khi đi thực tập về), nên khái niệm *toàn bộ tổng thể* [4, tr. 10] được hiểu là số sinh viên năm cuối năm học 2008-2009. Tuy nhiên, do một số sinh viên các khóa trước, vì lý do này hoặc lý do khác, chưa hoàn tất học phần thực tập nghề nghiệp, quay trở về Khoa đăng ký cùng đợt này, nên *cơ cấu mẫu* [nđd., tr. 11] được hiểu là toàn bộ số sinh viên của khóa 2008-2009 (gồm 46 sinh viên, chiếm 72%) và tổng số 18 sinh viên các khóa trước, chiếm 28% (cụ thể là 2 sinh viên (3%) của khóa 2001-2005, 1 sinh viên (2%) của khóa 2002-2006, 9 sinh viên (14%) của khóa 2003-2007, 6 sinh viên (9%) của khóa 2004-2008).

3.3. *Cứ liệu và phương pháp thu thập*

Mục này giải thích lý do chọn phỏng vấn làm phương pháp thu thập cứ liệu chính, loại phỏng vấn được chọn, mục đích phỏng vấn, và cách thức ghi lại cứ liệu. Phần lý giải này áp dụng cho cả 2 tiểu mục theo sau là 3.3.1 *Người hướng dẫn thực tập sinh* và 3.3.2 *Thực tập sinh*.

Phỏng vấn cá nhân được chọn làm phương pháp thu thập cứ liệu trong quá trình nghiên cứu vì hai lý do sau. Một là, “phỏng vấn cho phép thu thập phản ứng và quan điểm cá nhân một cách kín đáo. Đến lượt mình, sự cẩn mật này dẫn đến sự hiểu thấu ý kiến ‘thật’ của người tham gia liên quan” [2, tr. 49]. Hai là, phỏng vấn giúp nhà nghiên cứu “có cảm giác về những đề tài và vấn đề gì cần tập trung” [7, tr. 61].

Có 3 loại phỏng vấn: có kết cấu chặt chẽ, không có kết cấu chặt chẽ, và loại giữa hai loại này. Như đã trình bày trên, mục đích chính của phỏng vấn là “khám phá” và “tìm cảm giác” về những vấn đề liên quan đến sự hài lòng của những bên liên quan, đặc biệt là người học và người sử dụng lao động, theo những nội dung chính được trình bày trong chương lý thuyết, nên loại phỏng vấn phù hợp nhất được chọn là không có cấu trúc sẵn.

Mục đích phỏng vấn là phần nào đó tìm ra mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chương trình đào tạo biên-piên dịch theo 4 nhóm chủ đề chính: kiến thức (gồm ngôn ngữ, kỹ năng, và chuyên ngành), kỹ năng mềm, giáo trình, và phương pháp giảng dạy. Rõ ràng đối với từng nhóm đối tượng

nghiên cứu, sự quan tâm đối với từng vấn đề này không phải là ngang bằng nhau.

Theo McDonough [5, tr. 186], có 3 cách để ghi lại cứ liệu phỏng vấn: viết ra nội dung sau buổi phỏng vấn, thu âm, và ghi chép ngay trong lúc phỏng vấn. Đề tài này chọn *thu âm* là phương pháp chính để ghi lại nội dung trao đổi. Dù rằng “việc ghi ra [nội dung trao đổi] là công việc đòi hỏi tốn nhiều thời gian” nhưng, nhà nghiên cứu tin rằng, việc thu âm “đảm bảo việc ghi lại chi tiết và chính xác cứ liệu ngôn ngữ thực tế” (nđd., tr. 186). Tất cả các cuộc phỏng vấn, với cả người hướng dẫn sinh viên thực tập lẫn thực tập sinh, đều có sự đồng ý của người tham gia nghiên cứu trước khi tiến hành thu âm.

Ngoài ra, việc ghi chép trong quá trình phỏng vấn cũng được thực hiện. Việc làm này giúp người phỏng vấn có thể bao quát những nội dung đã được đề cập và, vì thế, biết cần phải làm rõ thêm nội dung nào trong những nội dung này cũng như những nội dung chưa được bàn đến.

3.3.1. *Người hướng dẫn sinh viên thực tập*

Cuộc phỏng vấn ở tòa soạn báo Sài Gòn Giải phóng diễn ra vào chiều ngày 14 tháng 4 năm 2009, từ 3 giờ đến 4 giờ 15. Hai người tham gia phỏng vấn là Nguyễn Thị Lệ, Trưởng ban Quốc tế phụ trách dịch Anh-Việt và Lý Việt Trung, Trưởng ban Online phụ trách dịch Việt-Anh.

Còn người tham gia phỏng vấn ở tòa soạn báo Thanh niên online là Phạm Thế Vinh. Thời gian diễn ra phỏng vấn

là từ 3 giờ đến 4 giờ 10 chiều ngày 16 tháng 4 năm 2009.

3.3.2. Sinh viên

Mẫu phỏng vấn được chọn từ *cơ cấu tổng thể* như được trình bày trong mục 3.2.2. *Cách lấy mẫu* được tiến hành như sau. Do tỉ lệ nam nữ không đồng đều, gồm 48 nữ (89,76%) và 18 nam (10,24%), nên trước hết để đảm bảo tỉ lệ 4:1 này trong mẫu phải *phân tầng* danh sách 64 sinh viên có được thành 2 danh sách nam và nữ theo thứ tự bảng chữ cái. Sau đó, nhập lại thành một danh sách để nữ trước (gồm số thứ tự từ 1 đến 48 và nam sau (có số thứ tự tiếp theo từ 49 đến 64). Mẫu được chọn là 30% trong tổng số, nghĩa là khoảng 20 người. Bước tiếp theo là chọn mẫu mang *tính hệ thống* [xem 6, tr. 197]. Để làm được việc này, tổng 64 được chia cho 20 cho ra kết quả khoảng 3. Như vậy, người thứ ba trong danh sách đã sắp nhập được chọn ra, bắt đầu ngẫu nhiên từ số 2. Như vậy, người đầu tiên được mang số thứ tự 5, và tiếp theo là 8, 11, 14, cho tới số thứ tự 59 thì đã có được 20 sinh viên, gồm 16 nữ và 4 nam.

Tuy nhiên, có một số trường hợp hoặc vì bận hoặc từ chối tham gia nghiên cứu không tới phỏng vấn dù rằng trước đó đồng ý tham gia. Vì thế, cuối cùng chỉ có tất cả 16 người, gồm 13 nữ và 3 nam và được mã hóa khi phân tích là F1-F13 và M1-M3.

Thời gian tiến hành phỏng vấn từng cá nhân là từ ngày 7-4-2009 đến 5-5-2009, dù rằng trước đó dự kiến kết thúc có sớm hơn là vào ngày 22-4-2009.

4. Phân tích cứ liệu và bình luận kết quả nghiên cứu

4.1. Người hướng dẫn sinh viên thực tập

Nhìn chung, cả ba người được phỏng vấn, gồm chị Lệ và chị Chung ở báo Sài Gòn Giải Phóng và anh Vinh ở báo Thanh niên Online, đều cho rằng số sinh viên đến thực tập tại hai cơ sở này chỉ đạt mức *trung bình*. Chẳng hạn, chị Lệ nói rằng “trong phiếu đánh giá, điểm cho là 15/20, nhưng thực ra chỉ là 10/20”. Còn anh Vinh cho là “đầu vào mười mấy người, nhưng chỉ chọn được hai”, và ngay cả với hai người được chọn “đánh giá sơ bộ khả năng Anh văn thì đây là mức bình thường”.

Dù rằng vẫn còn khiếm khuyết về kiến thức ngôn ngữ nhưng theo nhận xét chung của cả 3 người thì đây là vấn đề đương nhiên, không phải là vấn đề chính đối với sinh viên khi đi thực tập. Nhận xét sau của anh Vinh mang tính đại diện về vấn đề này: “còn về cách sử dụng câu chữ thì đương nhiên học đại học vẫn còn sai từ vựng, ngữ pháp”.

Vấn đề nổi cộm nhất đối với sinh viên đi thực tập là kiến thức và kỹ năng liên quan đến công tác dịch thuật. Đây cũng là vấn đề được cả ba người trả lời phỏng vấn lặp đi lặp lại khá nhiều lần trong suốt thời gian diễn ra phỏng vấn. Đánh giá chung về khả năng này, một trong những người hướng dẫn sinh viên thực tập cho biết một cách thẳng thắn và trực tiếp: “Còn chuyên môn thì các em dịch ba trời ba trật” (Lệ). Hai người còn lại gián tiếp đánh giá như sau: “cho đến giờ thì hai bạn chỉ làm những tin, bài đơn giản nên những vấn đề này [liên

quan đến dịch thuật] không trân trọng lắm, còn làm bài những bài khó thì chưa đủ khả năng” (Vinh); “các em dịch như là word by word [từ từ một]” (Trung).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến đánh giá chung như trên. Trong đó, nguyên nhân chính là thực tập sinh không xử lý được vấn đề *văn phong báo chí*: “văn phong báo chí ngoài chuyên ngữ còn thay đổi phong cách văn chương; đối với việc này các bạn còn khó khăn” (Vinh); “nhà trường cho các em tập dịch báo chí luôn, kỹ năng báo chí không có” (Trung).

Anh Vinh đi sâu phân tích thiếu sót của sinh viên thực tập liên quan đến văn phong báo chí như sau:

- Khi dịch từ Việt sang Anh, thực tập sinh “không biết chuyển văn phong” hoặc “không dám chuyển văn phong”. Cụ thể là không “biết kéo ý chính lên”. Ví dụ, “mở đầu bài không ăn nhập gì với ý chính”, do “các bạn để ý chính ở cuối”. Trên thực tế, trong bài kiểm tra trước khi nhận vào thực tập, vấn đề “chuyển văn phong đã được bật đèn xanh”. Hay nói cách khác, “mọi con bài để ngửa hết”.
- “Dùng từ đao to búa lớn, flowery hoa hòe quá, phức tạp, trong khi báo chí thì ngôn ngữ đơn giản càng tốt, các bạn dùng rất nhiều từ trong khi trong tiếng Anh dùng ít từ”.
- Ngôn ngữ không “trong sáng” do ảnh hưởng của ngôn ngữ nguồn. Thực tập sinh cứ dựa vào đó mà dịch trong khi “có bài tiếng Việt rất là rối rắm”. Vì vậy, “để dịch báo chí tốt thì cái quan

trọng nhất là phải nắm ý, hiểu tiếng Việt thấu đáo”.

Một thiếu sót nữa là thiếu kiến thức nền, thiếu kiến thức văn hóa – xã hội. Cả ba người được phỏng vấn đều xác nhận vấn đề này ở thực tập sinh. Chẳng hạn như, chị Lê phàn nàn: “còn kiến thức nền không có ... khổ ghê luôn không biết làm sao nữa!”. Hoặc chị Trung phát biểu: “cái thứ ba mà các em còn thiếu là kiến thức xã hội ... đúng là các em còn thiếu”. Đối với anh Vinh, tình hình có sáng sủa hơn vì trong số hai thực tập sinh “kiến thức nền bạn nam vững hơn nữ”.

Ngoài ra, còn phải kể đến khả năng “xác minh nguồn tin” và “khả năng search internet” vì đây cũng là những mặt còn yếu của thực tập sinh, như nhận định của chị Trung, hoặc “tinh thần làm việc đồng đội” như ý kiến của chị Lê do thực tập sinh “không dám”, “không thêm đọc bài của bạn”.

Một vấn đề nữa cũng gây bức xúc đối với người hướng dẫn thực tập là kỹ năng mềm của thực tập sinh còn kém dù rằng các thực tập sinh “hiền”, “ngoan”, và, thậm chí, “rất ngoan” (Lê). Cụ thể là kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc. Chị Lê lặp đi lặp lại nhiều lần cụm từ “khờ quá” hoặc có cách nói “con cái nhà ai mà như thế này thiệt tình các em khờ thế này chịu không thấu” để chỉ thiếu sót này và sau đó nói rõ hơn là thực tập sinh “cứ làm thình”, “thiếu sức sống” và “không biết xã giao”. Những thí dụ cụ thể được đưa ra bao gồm từ thời điểm thực tập sinh đến liên hệ: “Mình nghe cách [mấy em ở trường khác] liên hệ thấy dễ thương

quá. Mình nghe câu đó [của mấy em trường này] thấy đường đột quá, nên lấy lý do quá bận và hẹn sau Tết liên hệ lại, sau đó không thấy liên hệ”, và, đặc biệt là, quá trình làm việc tại tòa soạn: “các anh chị hỏi các em cũng không trả lời, trường ban tui vô các em cũng không chào”, “trời ơi biểu đi lấy nhuận bút các em nói có cần thiết bây giờ”.

Tương tự, nhưng chị Trung chỉ nói ngắn gọn là thực tập sinh “chưa được chuẩn bị tốt kỹ năng giao tiếp”. Còn anh Vinh anh giá khả năng này của thực tập sinh nam cao hơn nữ: “bạn nam khả năng giao tiếp tốt, bạn nam giao tiếp vui vẻ, bạn nữ thì e dè, ngại ngùng, đến giờ vào chẳng nói chuyện với ai, chỉ nói với người phụ trách”.

Tóm lại, mục này đã trình bày phần phân tích cứ liệu phỏng vấn người hướng dẫn sinh viên thực tập. Nhìn chung, hai khiếm khuyết lớn nhất của sinh viên thực tập là *kiến thức và kỹ năng dịch* liên quan đến văn phong báo chí và làm thế nào *giao tiếp hiệu quả* trong môi trường công việc.

4.2. Sinh viên

Có tất cả 10/16 sinh viên đều là nữ đề cập đến kiến thức *ngữ pháp*. Những ý kiến này có thể tiếp tục phân loại thành 2 nhóm. Nhóm 1 gồm 7 ý kiến không đồng ý với kiến thức ngữ pháp trong chương trình học. Ba trong số này cho rằng “kiến thức ngữ pháp cũ” (F11) vì sinh viên “đã học nhiều về những điểm ngữ pháp này ở phổ thông rồi” (F8) và sinh viên “muốn học mới chứ không học lại” (F3). Cho dù có mở rộng thêm các điểm ngữ pháp, thì sự mở rộng này “cũng rất ít” (F8). Điều sinh

viên cần là các điểm ngữ pháp “ít gặp” (F1) hoặc “nổi bật” (F10) hoặc “lạ” (F12), vì những điểm ngữ pháp này gây khá nhiều khó khăn cho sinh viên khi dịch (F1, F10, F12, F13).

Những sinh viên thuộc nhóm 2 (3/10) cho rằng cách sắp xếp ngữ pháp về “cơ bản là tốt” vì cách sắp xếp này “tạo nền tảng cho học chuyên ngành” (F5). Nếu có khó khăn khi áp dụng vào thực tế, lỗi là do người học “chưa nhớ hết cấu trúc ngữ pháp” (F2). Ngay cả khi “ngữ pháp được học đi học lại nhiều lần,... sinh viên chúng em đôi khi cũng chưa nhớ hết” (F9).

Trong số 11/16 ý kiến của nữ về kiến thức *từ vựng*, có 9 ý kiến nêu khó khăn và 2 ý kiến hài lòng với những gì được học. Rõ ràng là sinh viên còn gặp khá nhiều khó khăn về từ vựng, đặc biệt là từ vựng chuyên ngành, trong quá trình thực tập. Trong tổng số 9 ý kiến về khó khăn có tới 7 đề cập đến từ vựng chuyên ngành. Số ý kiến này tiếp tục được phân thành các tiểu nhóm như sau:

1. Chuyên ngành kinh tế (F2, F3, F11), thương mại (F3, F6, F11), và du lịch (F2, F6)
2. Không thuộc chuyên ngành được học ở trường (F8), chuyên ngành xây dựng (F9), và thuật ngữ nói chung (F10)
3. Từ vựng về văn hóa - xã hội nói chung (F7, F13)

Có thể thấy rõ từ nội dung phỏng vấn tiểu nhóm 1, từ vựng chuyên ngành về kinh tế, thương mại và du lịch gây khó khăn rất nhiều cho sinh viên khi đi thực tập. Vấn đề nằm ở chỗ sinh viên

mặc dù có học nhưng “không hiểu” (F2, F6), “không nắm rõ”, hoặc “hiểu ít” (F3). Vì vậy, khi đi thực tập nghề nghiệp sinh viên gặp không ít khó khăn khi xử lý thuật ngữ chuyên ngành (F2, F3, F11).

Khi gặp từ ngữ chuyên ngành không thuộc chuyên ngành thương mại, như vừa được trình bày trên, sinh viên lại càng gặp khó khăn nhiều hơn, như nhận xét của F8 “khi dịch những bài không thuộc về chuyên ngành của mình thì mình gặp khó khăn về từ ngữ chuyên môn”. Một thí dụ cụ thể do F9 cung cấp là “khó khăn về từ vựng” khi sinh viên này “đi thực tập về chuyên ngành xây dựng”. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi F10, từ kinh nghiệm thực tập của mình, đề nghị “cung cấp một giáo trình về thuật ngữ chuyên ngành.”

Thậm chí ngay cả từ vựng về văn hóa - xã hội nói chung trong tiểu nhóm 3 cũng là vấn đề lớn đối với sinh viên. F7 tra “khoảng 40%” lượng từ vựng mình phải dịch, còn đối với F13, tình hình thật sự bi quan hơn nhiều: “Em chỉ áp dụng được 30% [kiến thức mình đã học vào công việc thực tế]. Khi dịch về báo chí thì em gặp hầu hết tất cả chủ đề trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, em không có đủ từ vựng để dịch”.

Đối với hai trường hợp cho rằng không có vấn đề gì về từ vựng, F1 cho rằng đã “học được khá nhiều từ vựng, và F12 “thấy [thầy cô cung cấp từ vựng] đã đủ rồi”.

Sáu sinh viên nữ có ý kiến về *kỹ năng ngôn ngữ*. Cả năm trong số này đều có ý kiến không hài lòng về hai kỹ

năng nghe và nói. Chỉ có một ý kiến cho rằng hai kỹ năng nói và đọc nhìn chung là ổn.

Trong số 5 sinh viên chưa hài lòng về hai kỹ năng nghe và nói, có đến 4 (F3, F9, F10, F12) cho rằng do hai kỹ năng này thực hành ít vì chỉ được dạy trong 4 khóa (các học kỳ 1, 2, 3, và 4) của năm 1 và năm 2, nên khi học môn phiên dịch – một môn học gắn chặt với hai kỹ năng này – ở các học kỳ tiếp theo sinh viên cảm thấy “không đủ tự tin” dù rằng rất thích môn học này.

Riêng đối với ý kiến cuối cùng, sinh viên chỉ nói về kỹ năng nghe nói học trong hai năm đầu là “quá lệ thuộc vào sách vở” hoặc “bám quá vào giáo trình” (F2).

Còn trường hợp duy nhất tự tin về khả năng nói và đọc thì gắn đọc hiểu với khả năng biên dịch. Sinh viên này phát biểu: “khả năng dịch thì nó liên quan đến khả năng đọc hiểu trước. Bản tiếng Anh đọc hiểu đúng bản gốc” (F1).

Có 8 sinh viên nữ có ý kiến về vấn đề *lý thuyết dịch* đối với môn *dịch*. Trong số này, 5 cho rằng cần đưa vào chương trình môn học này, 2 nghĩ là lý thuyết dịch đã đầy đủ, và 1 còn lại cho là lý thuyết dịch gắn với cách giảng dạy viên giảng dạy.

Đối với tiểu nhóm đầu, rõ ràng sinh viên không được cung cấp nền tảng lý thuyết ban đầu về môn dịch để từ đó có thể áp dụng vào phần thực hành dịch của mình. Khi được hỏi, sinh viên (F1, F10, F11, F12, F13) khẳng định sự cần thiết đưa môn này vào chương trình đào tạo dù rằng ngay trước đó sinh viên mơ hồ cho rằng lý

thuyết dịch được lồng ghép vào “trong học kỳ 1, các học kỳ sau thì không được học thêm về phần này nữa.” Khi so sánh với thực tế ta thấy không có môn *lý thuyết dịch* trong chương trình hiện hữu. Hoặc đây là việc sinh viên phải tự tìm tòi cho mình: “Những thủ thuật dịch thì em cũng không biết có hay không nữa. Em nghĩ giống như là những thủ thuật dịch thì sinh viên phải tự rút ra” (F1); “Em thấy chưa đủ [kỹ năng dịch]. Sinh viên chủ yếu tự học nhiều qua sách vở ngoài kiến thức của thầy cô” (F13), hoặc có dạy nhưng do sao những sinh viên không nắm: “Có thể có [những thủ thuật để dịch] nhưng có lẽ em không chú ý nên chưa tiếp thu được” (F12). Ý kiến sau đây phần nào khái quát được lỗ hổng kiến thức này của sinh viên:

Em không thấy thầy cô nói về điều này. Đối với môn phiên dịch, thầy cứ gọi lên bảng và các sinh viên luân phiên dịch, ai không dịch được thì người khác sẽ thay thế để dịch. Em thấy mình cũng không tiến bộ khi học như vậy. Về môn biên dịch, sinh viên vào lớp cũng chỉ dịch bài thầy cô đưa, chỉ dịch rồi sửa mà không thấy có đề cập đến kỹ năng dịch. Nếu làm theo cách này thì sinh viên ở nhà cũng có thể làm được. (F13)

Trong số hai sinh viên cho rằng có lý thuyết dịch trong chương trình đào tạo, một (F3) chỉ đơn giản khẳng định “có” mà không giải thích gì thêm. Sinh viên còn lại (F9) “nghĩ [lý thuyết dịch] đã được cung cấp đầy đủ” và “thấy lý thuyết như vậy cũng nhiều”.

Khác với sinh viên trong hai tiêu nhóm trên, F8 cho rằng việc có hay không lý thuyết dịch lệ thuộc vào giảng viên phụ trách môn học vì “cũng có một số thầy cô cung cấp lý thuyết dịch, một số thầy cô khác thì lên lớp chỉ dạy bình thường thôi, nghĩa là cho bài dịch và sửa lỗi trong bài thôi”. Tuy nhiên, sinh viên này gợi ý rằng “nên có các phần chú thích nhỏ thêm ở dưới mỗi bài dịch về các thủ thuật dịch để chúng em biết thêm về các phương pháp dịch nâng cao”(!).

Chỉ có một sinh viên (F5) có ý kiến về *dịch cơ bản*. Sinh viên này cho rằng nếu không nắm dịch cơ bản (nghĩa là các quyển *Luyện dịch 1, 2, 3 và 4*) thì không thể dịch tốt trong giai đoạn chuyên ngành, “dịch 5, 6, 7”. Lý do được đưa ra là dịch chuyên ngành có cùng cấu trúc ngữ pháp nhưng trong dịch cơ bản, khác biệt chỉ ở từ ngữ chuyên ngành mà thôi: “5, 6, 7 chỉ là từ chuyên ngành; 1, 2, 3, 4 cung cấp ngữ pháp vững lý thuyết để giúp dịch được tốt văn phong”.

Toàn bộ 10/16 ý kiến của sinh viên về *biên dịch chuyên ngành* đều mang tính phản đối, đặc biệt là khi so sánh với phiên dịch chuyên ngành. Phần lớn những ý kiến này lại liên quan đến nội dung chương trình (F1, F3) và cách giảng dạy của giảng viên (F1, F7, F10, F11, M1). Những chủ đề này, vì thế, sẽ được đi sâu phân tích khi đến phần giáo trình và phương pháp giảng dạy. Nổi bật ở đây là vấn đề xử lý *văn phong* vì nhiều sinh viên khi đi thực tập lại về các tòa soạn báo. Vì thế, sinh viên có khó khăn khi phải làm quen với văn phong báo chí (F2, M1). Tương tự, sinh

viên còn khá nhiều bỡ ngỡ do vẫn còn khoảng cách lớn giữa kiến thức và thực tế môi trường làm việc (F6).

Do biên dịch chuyên ngành có vấn đề nên những tiết học môn này không thu hút được số lượng sinh viên, dù là vẫn còn khiêm tốn, đến lớp. Nếu ý kiến sau là xác thực, thì rõ ràng tình hình rất đáng báo động: tự học là chính, biên dịch tự hiểu. Biên dịch trong nhà trường em không có đi học nhiều. Em ngồi trong lớp, rồi ghép lại, dịch lên bảng sửa, rồi chép lại, em mượn bài của bạn. Biên dịch không cuốn hút. Biên dịch có vấn đề. Biên dịch có khi cả lớp chỉ có 4-5 người đi học trong số khoảng 50 người. (M2)

Còn lại ý kiến cuối cùng, F4, phản nản là “biên dịch nhiều hơn phiên dịch trong khi đi thực tập, phiên dịch thì ít, biên dịch thì nhiều”.

Có tất cả 6 ý kiến về *Phiên dịch chuyên ngành*. Bốn trong số này không tán thành với những lý do được đưa ra như sau: “thiếu tiếp xúc ngoài đời” (F2); nên “đi sâu vào thương mại” vì hiện giờ “học thương mại ít, chung chung” (F3), “học tách riêng và chuyên sâu” phiên dịch hoặc phiên dịch. Đáng chú ý là ý kiến về *phiên dịch du lịch* “cảm thấy ngữ liệu không ứng dụng được, thực tế phiên dịch, tự người ta dịch hết, trợ lý, em có học khóa thư ký, biết chắc không làm về phiên dịch du lịch, chắc chắn không có phiên dịch du lịch” (F6).

Đối với ý kiến hài lòng, lý do đưa ra chỉ chung chung là “phiên dịch ổn hơn là biên dịch” (F1). Ý kiến còn lại là về mối liên quan trực tiếp giữa một

môn phiên dịch vừa được học với môi trường làm việc (F4).

Có hai trong số 4 sinh viên đưa ra ý kiến về *kỹ năng hỗ trợ*. “có yêu cầu với khoa là khoa nên tổ chức các lớp dạy về cách thức giao tiếp trong môi trường làm việc, cách viết CV, cách viết đơn trong một số hoàn cảnh cụ thể” (F10) và “tạo tình huống cụ thể để sinh viên thực tập” (M3). Hai sinh viên còn lại chỉ đơn giản nghĩ là “do chị hướng dẫn ít nói [nên] em cũng ít nói” (F7), hoặc khẳng định mình “không có vấn đề gì trong giao tiếp” vì “dịch không hiểu, [chị phụ trách] chỉ lên trang web để đọc và hiểu” và do ở nhà trường đã “tập làm việc theo nhóm, nên khi ra làm việc không có vấn đề gì hết” (F6). Khó khăn đối với sinh viên này chỉ là “tự mày mò, không có gì cơ bản về ghi chú nhanh (note-taking) khi học phiên dịch và, vì vậy, muốn được học cái đó.”

Trong số 9 ý kiến về *giáo trình dịch cơ bản*, 6 cho rằng nhìn chung *Luyện dịch 1, 2, 3, và 4* có khá nhiều ưu điểm. Cụ thể là bộ giáo trình này “cập nhật” (F1, F2), “gần với thực tế” (F2), nội dung thì “đầy đủ” (M1) và “phong phú” (M3), giúp người học vững ngữ pháp (F5) và đồng thời cung cấp từ vựng mới (M3).

Tuy nhiên, cũng có 3 ý kiến cho rằng đối với giáo trình 1 và 2, do “mỗi ngày dạy 1 cấu trúc, không hứng thú, do học phổ thông” (F3), hoặc “kiến thức trong giáo trình dịch 3 và 4 hơi giống nhau về chủ đề, mức độ nâng cao lên dần của kiến thức không có, nếu có chỉ là dịch 4 thì em được dịch những đoạn văn dài hơn thôi” (F8), hoặc “giữa

các giáo trình đó [*Dịch 1, 2, 3, và 4*] không có sự khác biệt lớn và có sự trùng lặp” (F12)

Chín sinh viên có nhận xét về *giáo trình chuyên ngành*. Ngoại trừ chỉ duy nhất 1 trường hợp (F9) tuyệt đại đa số (8/9) cho rằng giáo trình chuyên ngành chưa được như mong đợi. Khiếm khuyết nổi bật được chỉ ra là giáo trình hoặc đã cũ (F2, F8, F10, F11, M2, F13) hoặc “không có gì đặc biệt” (F11). Sinh viên đề nghị nên “cập nhật tình hình thực tế” (F2, F8), “gần gũi” (F3), làm “rõ đề tài” (F3), đưa vào “chủ đề / kiến thức dịch ... mới” (F8, F11, M1), không nên “xa rời thực tế” (F8) về chủ đề, chứ không nên “khuôn mẫu quá” (F13). Lý do đưa ra là những đề nghị này là thực tế công việc: khi đi thực tập tại các báo, chủ đề, kiến thức bao giờ cũng mới mẻ, cập nhật (F2, F10, F13). Chính vì có độ chênh giữa giảng dạy và thực tế, nên sinh viên chưa được tự tin cho lắm khi tiếp xúc với môi trường làm việc thực.

Trường hợp duy nhất “không có ý kiến gì” lý luận rằng “mục đích mình học chủ yếu là nắm từ vựng ... Sau này khi đi làm thì mình có thể tự học thêm, đây chỉ là những kiến thức căn bản.” (F9).

Phương pháp giảng dạy của giảng viên nhận tới 14/16 ý kiến của sinh viên. Trong Bảng 1, những ý kiến này được chia thành 3 tiểu nhóm: (1) Chưa hài lòng (4: F7, F11, F12, M1), (2) Cả hài lòng lẫn không hài lòng (7: F1, F2, F3, F4, F8, F10, F13), và (3) hài lòng (3: F9, M2, M3). Cách phân loại này bộc lộ nhiều thiếu sót, gây khó khăn

cho việc phân tích cứ liệu về chủ đề này. Vì vậy, cứ liệu này tiếp tục được phân tích dựa theo tán thành hoặc phản đối của sinh viên với từng giảng viên được nêu. Hai giảng viên nữ được mã hóa thành T-F1 và T-F2. Bốn giảng viên nam có mã là T-F1, T-F2, T-F3, và T-F4. Cũng có trường hợp sinh viên chỉ nói chung là *thầy cô*. Đối với trường hợp cuối, không cần thiết phải mã hóa đối tượng được đề cập tới.

Kết quả phân tích cứ liệu theo hướng đã nêu được tổng kết trong bảng 1. Có thể thấy rõ từ bảng này, có 3 xu hướng chính liên quan đến cách dạy của giảng viên: (1) không được cảm tình của sinh viên: T-F1, (2) vừa được cảm tình vừa không được cảm tình của sinh viên: T-M1, T-M4, thầy cô, và (3) được cảm tình của sinh viên: T-M2, T-M3, T-F3

Cách giảng dạy của T-F1 không nhận được sự hưởng ứng gì cả từ sinh viên. Có tới 10/16 sinh viên có cùng nhận định này. Cụ thể, T-F1 “hay nghỉ nhiều, 2 giờ nghỉ 1 giờ” và, hệ quả là, sinh viên “lên lớp không có giáo viên” (F2). Nói cách khác, giảng viên này “bỏ tiết nhiều” (F3). Có thể vì quá bận, nên khi có thể thu xếp thời gian đến lớp “giáo viên dạy có phần hơi bị mệt mỏi” (F1). Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên với cách dạy khá “hời hợt” (F3): đến giờ “cô chỉ lên, mở giáo trình kêu ai đó dịch, ngồi không không làm gì hết, nửa tiếng cuối mới kêu một bạn xung phong nói micro” (F1, đây cũng là ý kiến của F4 và M1 dù cách diễn đạt có hơi khác nhau), hoặc chỉ “dịch bài rồi sửa” (F8, F13).

Đi sâu vào chuyên môn, sinh viên cho rằng T-F1 “đôi khi sửa bài không được sát, đúng lắm” (F13), đặc biệt là “những từ chuyên ngành” vì có “dịch nhưng không hiểu” (F3), hoặc “nhiều từ bỏ qua bỏ qua” (M2) (có lặp trong

nguyên văn). Thậm chí sinh viên “thấy cô đọc cũng không hiểu” (!) (M1). Khi được hỏi vì sao biết được việc này, sinh viên này lập luận là do “cô nói là cô về coi lại” (!)

Bảng 1: Tổng kết ý kiến của sinh viên về phương pháp giảng dạy

			Phương pháp giảng dạy		
STT	Dịch	Giảng viên	Hài lòng	Chưa hài lòng	Tổng
1	<i>chuyên ngành</i>	T-F1		F1, F2, F3, F4, F7, F8, F10, F13, M1, M2	10
2		T-M1	F2, F3, F8, F9, F10, M2, M3	F3, F11, F13, M1	4 7
3		T-M2	F4		1
4		T-M3	M3		1
5	<i>cơ b</i>	T-F2	F3		1
6		T-M4	F1, F13, F2, M2	F1, F3, F8	3 4
7	<i>chung</i>	Thầy cô	F9	F12, F13	2 1

Do cách giảng của giảng viên “hơi chán” (M1), “không thu hút” (F10) nên giờ học trở nên “rất là boring, tiết học không có interesting” (F1). Kéo theo là thái độ “rất nản” (F1), cảm giác “buồn ngủ” (F7, F8) của sinh viên. Hệ quả là “lớp thụ động, không phát biểu” (F3).

Đối với xu hướng thứ hai, ngoài *thầy cô*, T-M1 và T-M4 có thể được xem như hai cách dạy hoàn toàn *đổi lập* nhau: (1) quá chú ý đến không khí lớp học nên đôi khi sao nhãng chuyên môn và (2) quá chú ý đến chuyên môn nên

đôi khi sao nhãng không khí lớp. Đại diện của (1) là T-M1 và hình mẫu của (2) là T-M4. Chi tiết được trình bày như sau.

Có tất cả 11 ý kiến về T-M1. Trong đó, 7 về mặt mạnh của giảng viên và 4 về những điểm sinh viên cảm thấy chưa hài lòng. Điểm mạnh nhất phải kể là không khí lớp học và giờ học “vui” (F2, F3, F8), “cũng hay” (F10). Sinh viên cảm thấy “hứng thú” (M2), “dạn dĩ” (M3), và “tự tin” (F8) khi được yêu cầu, hay nói theo cách của sinh viên, “ép học, bắt buộc phải lên

bảng nói” vì “nhờ vậy ai cũng dịch ai cũng nói” (M2).

Tuy nhiên, những mặt được một số sinh viên xem là mạnh nêu trên lại được xem xét theo hướng tiêu cực trong suy nghĩ của những sinh viên khác. Chẳng hạn F13 cho biết: “Khi em học với thầy, thầy giỡn nhiều hơn là dạy. Nhiều lúc em cảm thấy khó chịu về phong cách dạy của thầy. Sinh viên lúc nào cũng muốn được học kiến thức nhiều hơn.”

Tương tự, việc dàn hàng ngang đứng trước lớp để dịch lại không được F11 ủng hộ. Sinh viên này “thì thích những gì thực tế hơn, ví dụ như những buổi ngoại khóa đi cùng thầy và các trợ giảng”. Ngoài ra, hai ý kiến còn lại cho rằng thầy “nói sai [nhưng] không sửa” (F3, M1). Vì thế, sinh viên không biết mình “dịch tâm bậy tâm bạ chỗ nào” (M1).

Đối lập với T-M1, T-M4 là mẫu người thiên về học thuật. Mặt mạnh là những vấn đề liên quan đến chuyên môn và việc học tập của sinh viên. Sinh viên thừa nhận chuyên môn của giảng viên này là “vững” (F1), còn trong giảng dạy “chỉ bảo cho sinh viên nhiều” (F13) và việc sửa bài được đánh giá là “thỏa đáng” (F1), “kỹ hơn những giáo viên khác” (F2). Cũng có sinh viên cho là “thầy cũng cho hứng thú” (M2). Tuy nhiên, với cách dạy gần như chỉ chú ý đến chuyên môn, bám vào chương trình, và đôi khi không cập nhật kiến thức như thế này, một số sinh viên cảm thấy “không hứng thú” (F3), “hơi chán” (F8), và “hơi bị mệt mỏi” (F1).

Trong xu hướng thứ 2, ngoài sự đối lập “vui hơn học” và “học hơn vui”, có 3 ý kiến nói về *thầy cô* nói chung. Một đưa ra nhận xét chung chung là “các giáo viên dạy nhiệt tình”, còn 2 ý kiến còn lại lại ngược với ý kiến này: “có vẻ như thầy cô không được nhiệt tình lắm” (F12), “em thấy các giáo viên không theo sát sinh viên lắm” (F13).

Xu hướng cuối cùng – được cảm tình của sinh viên – chỉ nhận được mỗi một ý kiến cho từng trường hợp. Cụ thể, F3 cho rằng khi học với T-F2 sinh viên này “chủ động tham gia”, và “kiến thức sát thực tế”. Còn F4 vừa học xong môn học với giảng viên T-M2 lại đi thực tập đúng môn này, nên cho rằng “nhờ thầy” mình mới có thể thực tập đạt kết quả mong muốn. Cuối cùng, M3 “cảm thấy rất hứng thú” khi học với giảng viên T-M3 do cách chia nhóm và sự luân phiên dịch bài.

Tóm lại, theo ý kiến của sinh viên kiến thức ngôn ngữ cơ bản thì ổn, nhưng kiến thức từ vựng và ngữ pháp gắn với định hướng thương mại vẫn còn làm sinh viên lo lắng. Tương tự, những kỹ năng ngôn ngữ gắn với phiên dịch như nghe và nói chưa được quan tâm đúng mức. Cả biên lẫn phiên dịch chuyên ngành đều chưa thật sự làm người học hài lòng do (1) giáo trình lạc hậu và (2) cách dạy chưa thực sự thu hút người học. Đây là những sinh viên chuyên ngành biên-phiên dịch nhưng môn học làm nền tảng lý luận lại không có. Cuối cùng, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng hỗ trợ cho phiên dịch còn làm sinh viên băng khuâng.

4. Kết luận

Việc phân tích cứ liệu và bình luận kết quả nghiên cứu ở phần 4 trên cho phép đưa ra những kết luận sau đây:

Chương trình đào tạo biên-phiên dịch *có đáp ứng* nhu cầu người học và người sử dụng lao động. Tuy nhiên, *mức độ đáp ứng* vẫn còn *khá khiêm tốn* ở cả 4 khía cạnh sau đây:

a. Kiến thức từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ gắn với chuyên ngành biên-phiên dịch vẫn còn làm người học lo lắng. Đặc biệt là thiếu nền

tảng lý luận làm cơ sở cho phân thực hành dịch.

b. Kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, chưa được quan tâm đúng mức, gây khó khăn cho người học khi làm việc trong môi trường công việc.

c. Giáo trình biên dịch còn lạc hậu so với nhu cầu người học do công việc luôn đòi hỏi kiến thức mới, cập nhật.

d. Phương pháp giảng dạy chưa thực sự đảm bảo cả chuyên môn lẫn hứng thú cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Briller, V. (2008), *Tổ chức điều hành đào tạo theo học chế tín chỉ*, Trường Đại học Sư phạm TP HCM.
2. Brown, J. D. (1995), *The elements of language curriculum: A systematic approach program development*, Boston: Heinle & Heinle.
3. Khoa Ngoại ngữ (2006), *Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành tiếng Anh và tiếng Trung Quốc hệ chính quy*, Trường Đại học Sư phạm TP HCM.
4. Gorard, S. (2001), *Quantitative methods in educational research: The role of numbers made easy*, London: Continuum.
5. McDonough, J., & McDonough, S. (1997), *Research methods for English language teachers*, London: Arnold.
6. Neuman, (1994), *Social research methods*. Boston: Allyn & Bacon.
7. Richards, J. C. (2001), *Curriculum development in language teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.
8. Zjhra, M. (2008), *Đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy trong học chế tín chỉ*, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.